

Số: 132/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 12 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015 ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Trên cơ sở Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương; Quyết định số 349^a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách

nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2); Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2); Quyết định số 323/QĐ-BKHĐT ngày 22/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2018 vốn nước ngoài cho các bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn sử dụng vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Xét Tờ trình số 2218/TTr-UBND ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; với nội dung cụ thể như sau:

I. ĐỐI VỚI VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

1) Phân bổ bổ sung và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%

a) Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: 09 tỷ đồng, bố trí cho 03 huyện thực hiện Dự án Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135.

b) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

*** Vốn trong nước**

- **Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu:** Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 là 32 tỷ đồng của Dự án Tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 KKT Định An - giai đoạn 2 (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 369 tỷ đồng).

- Vốn trái phiếu Chính phủ

+ Điều chỉnh giảm 152 tỷ đồng thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%.

+ Bổ sung 152 tỷ đồng để bố trí cho 02 dự án, cụ thể như sau:

Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh: Bổ sung 140 tỷ đồng (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau điều chỉnh là 1.400 tỷ đồng).

Dự án Kiên cố hoá trường lớp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: Bổ sung 12 tỷ đồng (*Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau điều chỉnh là 120 tỷ đồng*).

*** Vốn nước ngoài**

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

+ Điều chỉnh giảm 56 tỷ đồng của Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (AMD Trà Vinh) (*Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 241,54 tỷ đồng*).

+ Bổ sung 56 tỷ đồng bố trí cho Dự án Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (*Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 67 tỷ đồng*).

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%

+ Điều chỉnh giảm 2,5 tỷ đồng thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10%.

+ Bổ sung 2,5 tỷ đồng bố trí cho dự án Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (*Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi điều chỉnh là 223,336 tỷ đồng*).

2. Phê duyệt phương án phân bổ nguồn vốn dự phòng (vốn ngân sách Trung ương) trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Phân bổ 58,298 tỷ đồng từ nguồn vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, cụ thể như sau:

a) Trung ương đã giao trong kế hoạch vốn năm 2019: 26,8 tỷ đồng (*tại Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư*).

b) Nguồn vốn dự phòng còn lại chưa phân bổ: 31,498 tỷ đồng, phân bổ như sau:

- Đề án về mô hình bảo vệ môi trường, thực hiện trên địa bàn 06 xã đảo (*theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ*) là 17 tỷ đồng.

- Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa, thực hiện trên địa bàn huyện Tiểu Cần (*theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ*) là 7,498 tỷ đồng.

- Đề án tổng thể hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã khó khăn, thực hiện trên địa bàn xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú (*theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ*) là 05 tỷ đồng.

- Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, thực hiện trên địa bàn các xã có hợp tác xã diêm (theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 và Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ) là 02 tỷ đồng.

II. ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH TỈNH

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020: Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh giảm là 458,362 tỷ đồng (Bốn trăm năm mươi tám tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu đồng) của 36 dự án và 02 chương trình, cụ thể như sau:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 91,399 tỷ đồng của 08 dự án và 01 chương trình.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 281,463 tỷ đồng của 22 dự án và 01 chương trình.

- Nguồn vốn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2016: 72,5 tỷ đồng của 02 dự án.

- Nguồn vốn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2017: 9,6 tỷ đồng của 03 dự án.

- Nguồn vốn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2018: 3,4 tỷ đồng của 01 dự án.

b) Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020: Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh bổ sung là 156,798 tỷ đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu đồng) của 09 dự án và 04 chương trình, cụ thể như sau:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 65,125 tỷ đồng, bố trí cho 07 dự án và 01 chương trình (Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn).

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 32 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án và 01 chương trình (Đối ứng vốn Dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý).

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2016: 25 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2018: 3,4 tỷ đồng, bố trí Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Cầu Kè hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới năm 2019.

- Nguồn xổ số kiến thiết (thu hồi tạm ứng Đường tránh Quốc lộ 60, thị trấn Tiểu Cần): 31,273 tỷ đồng, bố trí Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới theo chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

2. Thông qua danh mục dự án khởi công mới bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020

Thông nhất thông qua danh mục dự án và dự kiến mức vốn bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 là 332,837 tỷ đồng (Ba trăm ba mươi hai tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu đồng). Giao cho UBND tỉnh chỉ đạo các ngành liên quan hoàn chỉnh thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu

tư công và trình HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020 cho các dự án.

3. Bổ sung danh mục dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) vào kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020

Thông nhất bổ sung 06 dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), với tổng nhu cầu vốn đầu tư khoảng 2.280 tỷ đồng (*Hai nghìn, hai trăm tám mươi tỷ đồng*).

(Đính kèm Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 12/7/2019.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH và ĐT;
- TT.TU, UBND, UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, XD, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Trần Trí Dũng



Phụ lục số 01

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Thực hiện theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú									
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT													
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12									
TỔNG CỘNG								445.708	445.708	401.000	378.000									
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA																			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										9.000									
	Dự án Hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135										9.000	Vốn nước ngoài (do Chính phủ Ai Len viện trợ) đưa vào của đối NSTW								
1	UBND huyện Trà Cú										1.800									
2	UBND huyện Cầu Ngang										3.600									
3	UBND huyện Duyên Hải										3.600									
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU																			
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao										445.708	445.708	401.000	369.000						
	Tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 KKT Định An - Giai đoạn 2										KKT Định An	Ban Quản lý Khu kinh tế	3,33 km	2016-2020	1830/QĐ-UBND 30/10/2015; 689/QĐ-UBND 30/3/2016; 1295/QĐ-UBND 20/6/2016	445.708	445.708	401.000	369.000	



Phụ lục số 02

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG 10%

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						1.737.000	1.520.000	1.368.000	1.520.000	
I	LĨNH VỰC Y TẾ						1.600.000	1.400.000	1.260.000	1.400.000	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở Y tế	700 giường bệnh	2017-2020	510/QĐ-TTg 17/4/2017; 1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	1.400.000	1.260.000	1.400.000	
II	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC						137.000	120.000	108.000	120.000	
	Dự án Kiên cố hoá trường lớp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	254 phòng học (97 phòng MN, 157 phòng TH)	2017-2018	87/HĐND-VP 30/3/2017; 1284/QĐ-UBND 19/7/2017	137.000	120.000	108.000	120.000	

(Handwritten signature)



Phụ lục số 03

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
NGUỒN NGÂN SÁCH TRƯNG ƯƠNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch								Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định	TMDT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									Tỉnh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							
							Tổng số	Trong đó:		Tích bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW					
NSTW	Các nguồn vốn khác																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
TỔNG SỐ						1.075.763	317.327	192.518	15.255	20	758.436	758.436	529.376	531.876			
I CÔNG CỘNG						993.008	302.072	192.518	-	17	690.936	690.936	518.376	464.876			
1	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	TPTV; Châu Thành	Sở Xây dựng	Chính phủ Đức	1416/QĐ-UBND 29/7/2013	475.208	141.272	113.018			333.936	333.936	220.836	223.336	Bổ sung 2,5 tỷ đồng từ nguồn dự phòng 10%		
2	Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (AMD Trà Vinh)	Tỉnh Trà Vinh	Ban Điều phối Dự án AMD Trà Vinh	IFAD	2227/QĐ-UBND 22/11/2013	517.800	160.800	79.500		17	357.000	357.000	297.540	241.540	Điều chỉnh giảm 56 tỷ đồng		
II Lĩnh vực Y tế						82.755	15.255	-	15.255	3	67.500	67.500	11.000	67.000			
	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	Sở Y tế	Chính phủ Hàn Quốc	1578/QĐ-UBND 20/8/2010; 2372/QĐ-UBND 21/12/2015	82.755	15.255		15.255	3	67.500	67.500	11.000	67.000	Bổ sung 56 tỷ đồng		



Phụ lục số 04

**DANH MỤC PHÂN BỐ NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG 10% (VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Vốn dự phòng 10% của Chương trình	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ			58.298	
1	Trung ương đã giao trong kế hoạch vốn năm 2019 (tại Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 và Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018)	Toàn tỉnh	2019	26.800	
2	Nguồn vốn dự phòng còn lại			31.498	
-	Đề án về mô hình bảo vệ môi trường (theo Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017)	06 xã đảo	2019-2020	17.000	
-	Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa (theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017)	Huyện Tiểu Cần	2019-2020	7.498	
-	Đề án tổng thể hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã khó khăn (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)	Xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	2019-2020	5.000	
-	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, thực hiện trên địa bàn các xã có hợp tác xã điểm (theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 và Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018)	Toàn tỉnh	2019-2020	2.000	



Phụ lục số 05

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016-2020
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ					4.525.972	1.190.761	998.352	539.990	458.362	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					238.875	238.875	346.299	254.900	91.399	
I	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ)							100.000	70.000	30.000	Theo danh mục đề xuất của các đơn vị, khả năng đến hết năm 2020 không giải ngân hết vốn; đề xuất cắt giảm vốn giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục bổ sung sau năm 2020
II	Thực hiện dự án					238.875	238.875	246.299	184.900	61.399	
(1)	Lĩnh vực Công nghiệp					5.129	5.129	5.000	3.800	1.200	
	Hệ thống thoát nước mưa - cửa xả 2 và hồ PCCC	TPTV	Công trình HTKT	2018-2020	2073/QĐ-UBND 31/10/2017	5.129	5.129	5.000	3.800	1.200	Dự án đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, không còn nhu cầu sử dụng vốn
(2)	Lĩnh vực Giao thông					212.087	212.087	217.600	161.100	56.500	
1	Cầu Áp Chợ trên Hương lộ 35, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Cầu BTCT	2016-2019	2353/QĐ-UBND, 28/10/2016	36.045	36.045	33.000	28.000	5.000	Dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn
2	Xây dựng tuyến đường Bến Kinh - Hạnh Mỹ - Mai Hương, xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Cấp IV	2016-2019	2223/QĐ-UBND 19/10/2016; 2398/QĐ-UBND 31/10/2016	39.044	39.044	36.000	22.300	13.700	Dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Độc Lập số chẵn số lẻ (hai bên chợ trung tâm thành phố Trà Vinh)	TPTV	Đường nhựa	2018-2020	2165/QĐ-UBND 31/10/2018	32.427	32.427	48.000	25.000	23.000	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với nhu cầu thực tế của dự án và dự toán được duyệt
4	Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - Tỉnh lộ 912, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	HTGT	2018-2020	2170/QĐ-UBND 31/10/2018	74.600	74.600	74.600	64.000	10.600	Chi phí dự phòng 10,2 tỷ đồng không có khả năng sử dụng
5	Đường liên xã thị trấn Cầu Kè-Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.	Cầu Kè	GTNT	2017-2020	2349/QĐ-UBND 28/10/2016	29.971	29.971	26.000	21.800	4.200	Giảm dự phòng phí và giảm dự toán sau khi phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán
(3)	Lĩnh vực Công nghệ thông tin					14.969	14.969	16.000	14.000	2.000	
	Hệ thống chính quyền điện tử nhằm nâng cao chỉ số cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Ứng dụng công nghệ thông tin	2018-2020	1267/QĐ-UBND, 22/6/2018	14.969	14.969	16.000	14.000	2.000	Do dự án phê duyệt thấp hơn chủ trương đầu tư được duyệt và kế hoạch trung hạn được giao
(4)	Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng					6.690	6.690	7.699	6.000	1.699	
1	Cơ sở làm việc Đội cảnh sát và cứu nạn, cứu hộ khu vực thị xã Duyên Hải thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Cấp III	2018-2020	2084/QĐ-UBND, 31/10/2017	6.690	6.690	7.699	6.000	1.699	Do dự án phê duyệt thấp hơn chủ trương đầu tư được duyệt và kế hoạch trung hạn được giao
B	NGUỒN XÓ SỐ KIẾN THIẾT					2.647.047	716.836	544.953	263.490	281.463	
I	Lĩnh vực Y tế					1.616.800	216.800	146.800	12.730	134.070	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	700 giường bệnh	2017-2020	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	200.000	132.500		132.500	Do vướng GPMB dự án chậm triển khai thực hiện, hiện nay không khả năng giải ngân hết vốn NST giai đoạn 2016-2020, đề xuất cắt giảm vốn NST để tập trung giải ngân vốn TPCP. Sẽ bố trí lại vốn NST sau năm 2020
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Cầu Kè	TPTV	Nâng cấp, mở rộng	2017-2019	2382/QĐ-UBND 31/10/2016	12.000	12.000	10.000	9.000	1.000	Dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành	TPTV	Cải tạo, sửa chữa	2017-2019	336/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.800	1.800	1.800	1.500	300	Dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn
4	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	TTB	2017-2018	327/QĐ-SKHĐT 27/10/2016	3.000	3.000	2.500	2.230	270	Dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn
II Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo						332.273	212.273	117.900	93.880	24.020	
1	Dự án Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh		2016-2019	1284/QĐ-UBND ngày 19/7/2017	137.000	17.000	15.000	5.000	10.000	Ưu tiên sử dụng vốn TPCP; điều chỉnh giảm theo giá trị Hợp đồng ký kết
2	Thư viện - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	cấp II	2013-2017	1765/QĐ-UBND 24/9/2010	62.882	62.882	1.000	680	320	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
3	Khởi nhà học 04 tầng Trường thực hành sư phạm	TPTV	Cấp III	2016-2018	678/QĐ-UBND 29/3/2016	24.273	24.273	3.000	2.700	300	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
4	Trường Trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh	TPTV	cấp III	2016-2019	2383/QĐ-UBND 31/10/2016	44.987	44.987	38.000	32.000	6.000	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
5	Xây dựng xóa các phòng học tạm bợ Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở xuống cấp trên địa bàn huyện Châu Thành (Khởi 04 phòng học)	Châu Thành	cấp III	2016-2017	89/QĐ-SKHĐT, 29/3/2016	2.487	2.487	2.000	1.700	300	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giám	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2)	Cầu Kè	cấp III	2017-2019	2362/QĐ-UBND, 28/10/2016	9.068	9.068	8.500	8.100	400	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
7	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang (khối 05 phòng học + 06 phòng chức năng) - giai đoạn 2	Cầu Ngang	cấp III	2017-2019	2358/QĐ-UBND 28/10/2016	8.147	8.147	7.500	7.200	300	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
8	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Duyên Hải (Khối 14 phòng học, 19 phòng chức năng) - giai đoạn 2	Duyên Hải	cấp III	2017-2019	2400/QĐ-UBND 31/10/2016	13.423	13.423	12.000	11.700	300	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
9	Xây dựng các phòng học thuộc đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn thị xã Duyên Hải (khối 08 phòng học + 04 phòng chức năng) - giai đoạn 2	thị xã Duyên Hải	cấp III	2017-2019	2390/QĐ-UBND 31/10/2016	8.863	8.863	8.500	7.800	700	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
10	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2)	Cầu Kè	cấp III	2017-2019	2387/QĐ-UBND 31/10/2016	21.143	21.143	18.000	17.000	1.000	Dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn
11	Đổi ứng vốn Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách)				561/QĐ-BGDĐT 06/3/2019			4.400		4.400	Đã bố trí vốn Vượt thu XSKT năm 2018 để thực hiện trước trong năm 2019; đề xuất cắt giảm
III	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP					697.974	287.763	280.253	156.880	123.373	
1	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	cấp III	2017-2020	2134/QĐ-UBND 30/10/2018	328.447	87.560	129.873	46.500	83.373	Ngân sách tỉnh đổi ứng thực hiện Bồi thường GPMB

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Nạo vét hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Công trình thủy lợi		1702/QĐ-UBND 23/10/2014	100.324	20.000	20.000		20.000	Dự án hoàn thành không còn nhu cầu vốn
3	Đế ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	2.350 m	2015-2019	1772a/QĐ-UBND 30/10/2014	110.182	21.182	8.300		8.300	Dự án hoàn thành không còn nhu cầu vốn
4	Xây dựng tuyến đường Mỹ Quý, huyện Cầu Ngang thuộc Dự án Các tuyến đường giao thông phục vụ đi dân khi có lụt, bão xảy ra kết hợp ngăn mặn trên địa bàn 05 huyện thuộc tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	công trình hạ tầng	2018-2020	1822/QĐ-UBND, 13/9/2018	8.774	8.774	8.000	6.000	2.000	Công trình hoàn thành năm 2019, không còn nhu cầu sử dụng vốn
5	Đường liên xã Tam Ngãi - Thống Hòa, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	công trình hạ tầng	2018-2020	2075/QĐ-UBND 31/10/2017	15.000	15.000	15.000	12.300	2.700	Công trình hoàn thành năm 2019, không còn nhu cầu sử dụng vốn
6	Đường giao thông vào Trung tâm cụm Sóc Cầu, huyện Tiểu Cần	huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2016-2018	645/QĐ-UBND, 28/3/216	38.756	38.756	33.000	32.000	1.000	Hoàn thành đưa vào sử dụng, không còn nhu cầu sử dụng vốn
7	Cầu, đường giao thông nông thôn liên xã An Trường, Tân Bình và Huyền Hội, huyện Càng Long	Càng Long	Cấp VI	2013-2018	1918/QĐ-UBND 25/10/2012	74.991	74.991	50.000	44.500	5.500	Hoàn thành đưa vào sử dụng, không còn nhu cầu sử dụng vốn
8	Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh (giai đoạn 2)	TPTV	Cấp IV	2015-2017	1762/QĐ-UBND 29/10/2014	21.500	21.500	16.080	15.580	500	Hoàn thành đưa vào sử dụng, không còn nhu cầu sử dụng vốn
C	NGUỒN VƯỢT THU XỎ SỐ KIẾN THIẾT 2016					1.600.000	200.000	72.500	-	72.500	
I	Linh vực Y tế					1.600.000	200.000	67.500	-	67.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh	Giảm	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	700 giường bệnh	2017-2020	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	200.000	67.500		67.500	Do vướng GPMB dự án chậm triển khai thực hiện, hiện nay không khả năng giải ngân hết vốn NST giai đoạn 2016-2020, đề xuất cắt giảm vốn NST để tập trung giải ngân vốn TPCP. Sẽ bố trí lại vốn NST sau năm 2020
II	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo							5.000		5.000	
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh							5.000		5.000	Đổi ứng vốn NSTW nhưng hiện nay Trung ương không có bố trí giai đoạn 2016 - 2020; đề nghị chuyển sang giai đoạn sau năm 2020
D	NGUỒN VƯỢT THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT 2017					10.050	10.050	9.600		9.600	
	Lĩnh vực Y tế					10.050	10.050	9.600		9.600	
1	Trạm Y tế xã Đón Châu, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	cấp III	2018-2020	221/QĐ-SKHĐT 17/10/2018	3.350	3.350	3.200		3.200	Chuyển sang sử dụng vốn ODA do Bộ Y tế hỗ trợ, không còn nhu cầu sử dụng vốn ngân sách tỉnh
2	Trạm Y tế xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú	Trà Cú	cấp III	2018-2020	207/QĐ-SKHĐT 02/10/2018	3.350	3.350	3.200		3.200	
3	Trạm Y tế xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	cấp III	2018-2020	211/QĐ-SKHĐT 08/10/2018	3.350	3.350	3.200		3.200	
E	XỔ SỐ KIẾN THIẾT VƯỢT THU NĂM 2018					30.000	25.000	25.000		21.600	3.400
	Đường liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè (GD2)	Cầu Kè	Đường GTNT	2018-2020	2127/QĐ-UBND, 30/10/2018	30.000	25.000	25.000	21.600	3.400	Giám dự phòng phi và giám dự toán sau khi phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán



Phụ lục số 06

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016-2020
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Tăng	Ý khác	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ						686.484	445.629	166.085	322.883	156.798	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					222.484	77.093	115.035	180.160	65.125	
I	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch					36.899	36.899	-	5.000	5.000	
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050					36.899	36.899		5.000	5.000	Theo Luật quy hoạch
II	Thực hiện dự án					185.585	40.194	115.035	175.160	60.125	
(1)	Lĩnh vực Nông nghiệp					72.795	6.404	545	1.160	615	
1	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	29,84 ha	2015-2020	1768/QĐ-UBND 30/10/2014; 1399/QĐ-UBND 28/8/2015; 1343/QĐ-UBND 28/6/2016; 2072/QĐ-UBND 30/9/2016	36.530	3.127	275	670	395	Đổi ứng ngân sách Trung ương theo tiến độ thực hiện dự án
2	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành, huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	28,7 ha	2015-2020	1767/QĐ-UBND 30/10/2014; 1398/QĐ-UBND 28/8/2015; 1342/QĐ-UBND 28/6/2016; 2071/QĐ-UBND 30/9/2016	36.265	3.277	270	490	220	Đổi ứng ngân sách Trung ương theo tiến độ thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Tăng	Ý khác
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(2)	Lĩnh vực Giao thông					90.000	15.000	109.500	158.500	49.000	
1	Hạ tầng du lịch biển Ba Động, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	TX Duyên Hải	Công trình giao thông, cấp II	2016-2019	684/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1716/QĐ-UBND, 24/8/2016	90.000	15.000	6.000	10.000	4.000	Nhu cầu thanh toán dự án hoàn thành theo hợp đồng (KHTH vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 là 75 tỷ đồng, đến nay đã bỏ trị 75 tỷ đồng)
2	<i>Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn</i>					-	-	103.500	148.500	45.000	
-	Huyện Càng Long							12.500	17.500	5.000	
-	Huyện Cầu Kè							12.500	17.500	5.000	
-	Huyện Cầu Ngang							12.500	17.500	5.000	
-	Huyện Châu Thành							12.500	17.500	5.000	
-	Huyện Duyên Hải							12.500	17.500	5.000	
-	Huyện Tiểu Cần							12.500	17.500	5.000	
-	Huyện Trà Cú							12.500	17.500	5.000	
-	Thị xã Duyên Hải							11.000	16.000	5.000	
-	Thành phố Trà Vinh							5.000	10.000	5.000	
(3)	Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng					4.990	4.990	4.990	7.000	2.010	
	Nhà ở làm việc và để tàu Ca nô tìm kiếm cứu hộ cứu nạn tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Cấp IV	2018-2020	246/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	4.990	4.990	4.990	7.000	2.010	Điều chỉnh tăng do phát sinh hạng mục Bồi thường GPMB, bổ sung vốn KHTH làm cơ sở thẩm định chủ trương điều chỉnh dự án theo quy định Luật Đầu tư công.
(4)	Quản lý nhà nước					17.800	13.800	-	8.500	8.500	

TT	Dan mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Tăng	Ý khác
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Châu Thành đầu tư công trình Hội trường Huyện ủy	Châu Thành	cấp III	2018-2020	4771/QĐ-UBND 30/10/2018	8.000	4.000		4.000	4.000	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 04 tỷ đồng (NST 50% tổng mức đầu tư); phần còn lại vốn ngân sách huyện
2	Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND huyện Càng Long đầu tư Khu hành chính tập trung xã Nhị Long, huyện Càng Long	Càng Long	cấp III	2019-2020		9.800	9.800		4.500	4.500	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 4,5 tỷ đồng, phần còn lại vốn huyện (Hiện nay đã xuống cấp nghiệm trọng không đảm bảo cơ sở vật chất làm việc)
B	NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT					234.000	138.536	51.050	83.050	32.000	
I	Lĩnh vực Y tế					234.000	138.536	50.000	80.000	30.000	
	Mở rộng bệnh viện Đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Trà Cú	130 giường	2015-2019	1757/QĐ-UBND 29/10/2014; 2445/QĐ-UBND 29/12/2017	234.000	138.536	50.000	80.000	30.000	Nhu cầu vốn hoàn thành dự án trong năm 2020 (Giai đoạn 2016-2020 vốn XSKT vượt thu 2017 là 45 tỷ đồng)
II	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo							1.050	3.050	2.000	
	Đổi ứng vốn Dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2				5156/QĐ-BGDĐT 30/11/2018; 5168/QĐ-BGDĐT 03/12/2018			1.050	3.050	2.000	Đổi ứng vốn ODA do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý (02 dự án bổ sung mới theo ý kiến chấp thuận của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
C	NGUỒN VỐN VƯỢT THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT 2016					230.000	230.000	-	25.000	25.000	
	Lĩnh vực Y tế					230.000	230.000	-	25.000	25.000	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Cầu Ngang	Cấp III	2019 - 2023	2168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.000	230.000		25.000	25.000	Giai đoạn 2016 - 2020 được bố trí vốn XSKT là 50 tỷ đồng, nhu cầu bổ sung thêm để đảm bảo theo tiến độ thực hiện hợp đồng

TT	Danh mục dự án		Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020		Tăng	Ý khác
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn được giao	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn sau điều chỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
D	NGUỒN VỐN VƯỢT THU XỐ SÓ KIẾN THIẾT 2018					-	-	-	3.400	3.400	
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Cầu Kè hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới								3.400	3.400	Đáp ứng huyện nông thôn mới trong năm 2019
E	NGUỒN XỐ SÓ KIẾN THIẾT (thu hồi đường tránh quốc lộ 60, thị trấn Tiểu Cần)					-	-	-	31.273	31.273	
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới								31.273	31.273	Giao UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết sau



Phụ lục số 07

**DANH MỤC DỰ ÁN THÔNG QUA BỔ SUNG MỖI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016-2020
(CÁC DỰ ÁN CHỈA HOÀN THIÊN THỦ TỤC ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tăng	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ					446.767	446.767	332.837	332.837	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					65.648	65.648	26.274	26.274	
	Thực hiện dự án					65.648	65.648	26.274	26.274	
(1)	Lĩnh vực Nông nghiệp					7.112	7.112	5.274	5.274	
	Dự án xây dựng kè mềm kết hợp với trồng rừng các đoạn sạt lở ven sông Hậu trên địa bàn các xã Kim Sơn, Lưu Nghiệp Anh và An Quảng Hữu, huyện Trà Cú	Trà Cú	Kè mềm; kết hợp cọc dừa	2019-2021		7.112	7.112	5.274	5.274	Phần còn lại tiếp tục thực hiện sau năm 2020
(2)	Lĩnh vực Giao thông					37.000	37.000	11.000	11.000	
	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn Vòng Xoay đường 30/4 đến ngã ba đường Bạch Đằng - Vũ Đình Liệu)	TPTV	cấp IV	2020-2022		37.000	37.000	11.000	11.000	Thường xuyên bị ngập nước khi trời mưa, đồng thời mở rộng để đáp ứng được lưu lượng xe vận chuyển hàng hóa ra vào Khu Công nghiệp
(3)	Lĩnh vực Công nghệ thông tin					14.036	14.036	6.000	6.000	
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đài, trạm truyền thanh (giai đoạn 1)	Trên địa bàn huyện, xã	TTB	2019-2021		14.036	14.036	6.000	6.000	Đáp ứng tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thanh
(4)	Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng					7.500	7.500	4.000	4.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tăng	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Dân Thành thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa thuộc Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Cấp IV	2019-2021		7.500	7.500	4.000	4.000	Thành lập theo Quyết định số 5573/QĐ-BQP ngày 27/12/2018
B	NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT					270.619	270.619	249.463	249.463	
I	Lĩnh vực Y tế					120.000	120.000	30.000	30.000	
	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần	Tiểu Cần	50 giường bệnh	2020-2024		120.000	120.000	30.000	30.000	Đã có Biên bản khảo sát các ngành, đầu tư đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV
II	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					101.009	101.009	187.463	187.463	
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phong Phú, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Cấp III	2019-2021		11.847	11.847	9.000	9.000	Đáp ứng Tiêu chí huyện nông thôn mới huyện Cầu Kè trong năm 2019 (Theo Công văn số 1515/UBND-CNXD ngày 26/4/2019)
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Cấp III	2019-2021		10.995	10.995	8.000	8.000	
3	Trường THPT Hồ Thị Nhâm	Càng Long	Cấp III	2019-2021		9.000	9.000	6.000	6.000	Nhằm đáp ứng Tiêu chí nông thôn mới
4	Nâng cấp, mở rộng Trường Thực hành Sư phạm thuộc Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	Cấp III	2020-2022		28.167	28.167	14.000	14.000	Đảm bảo cơ sở vật chất, phục vụ nhu cầu tổ chức giảng dạy các lớp THPT chuyên
5	Trường Trung học cơ sở Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Cấp III	2020-2022		41.000	41.000	14.000	14.000	Diện tích đất hiện hữu không đảm bảo diện tích đầu tư nâng cấp trường đạt chuẩn và công nhận tiêu chí nông thôn mới của xã; đề xuất đầu tư điểm mới và bàn giao Trường hiện hữu cho Trường cấp I

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tăng	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Đầu tư xây dựng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh							136.463	136.463	
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	cấp III	2020 - 2022						Giao UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết sau; cụ thể theo danh mục dự án và mức vốn cho từng dự án
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	cấp III	2020 - 2022						
III	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP					49.610	49.610	32.000	32.000	
1	Cầu Long Đại, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	TPTV	cấp IV	2019-2021		15.000	15.000	10.000	10.000	Xuống cấp không đảm bảo tải trọng; đồng thời đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa ra vào Khu Công nghiệp
2	Đường liên xã Sóc Cầu, Hùng Hòa – Sóc Dừa, Tân Hòa thuộc huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	hạ tầng giao thông	2020-2022		10.760	10.760	7.000	7.000	Theo ý kiến chỉ đạo của Đồng chí Bí thư tại buổi tiếp xúc cử tri ngày 04/01/2019 tại xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần
3	Dự án sửa chữa, dặm vá Tuyến đường số 01, Khu kinh tế Định An	Trong KKT Định An	Cấp III	2019-2021		1.287	1.287	1.000	1.000	Do Tuyến đường đã hư hỏng, xuất hiện nhiều ổ gà gây mất an toàn giao thông cho người dân tham gia lưu thông trên đường
4	Đầu tư công trình chứa bùn thải nạo vét từ công trình vệ sinh trên địa bàn thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Huyện Châu Thành	Công trình HTKT, cấp III	2019-2021		9.563	9.563	6.000	6.000	Đảm bảo về tiêu chí môi trường theo quy định
5	Đầu tư 03 Trạm cấp nước sạch cho 03 ấp Cồn Cỏ, xã Hưng Mỹ; ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa; ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Châu Thành		2020-2022		13.000	13.000	8.000	8.000	Đáp ứng nhu cầu nước ngọt cho người dân ở cù lao và đáp ứng tiêu chí xã nông thôn mới

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tăng	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
C	NGUỒN VỐN VƯỢT THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT 2016					92.000	92.000	47.500	47.500	
I	Lĩnh vực Y tế; giáo dục và đào tạo					5.000	5.000	4.500	4.500	
	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế cho các Trạm Y tế tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	1m3/ngày/đêm	2019-2021		5.000	5.000	4.500	4.500	Đáp ứng tiêu chí về môi trường xã nông thôn mới
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP					87.000	87.000	43.000	43.000	
1	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần bổ sung)	trên địa bàn tỉnh				32.000	32.000	20.000	20.000	Đổi ứng vốn Trung ương thực hiện các hạng mục do Trung ương đầu tư phần Cầu, tính đầu tư phần đường vào theo Quyết định số 711/QĐ-BGTVT ngày 25/4/2019 của Bộ Giao thông vận tải
2	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 54 cũ (Từ Cầu Rạch Lọt - Trụ số Khóm 6)	thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2020-2022		15.000	15.000	6.500	6.500	Hoàn thiện hạ tầng giao thông từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV (Hiện nay Bộ Giao thông vận tải giao lại cho quản lý theo Quyết định số 1860/QĐ-BGTVT ngày 20/8/2018)
3	Nâng cấp, mở rộng đường nội ô thị trấn Tiểu Cần (Đoạn đường khóm 6 - Ngã 3 Rạch Lọt)	thị trấn Tiểu Cần	Cấp IV	2019-2021		15.000	15.000	6.500	6.500	Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông; đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân; từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV
4	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Hạ tầng thủy lợi, điện, GTNT	2020 - 2022		25.000	25.000	10.000	10.000	Đáp ứng nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư dự án			Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tăng	Ý khác
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
D	NGUỒN VỐN VƯỢT THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT 2017					18.500	18.500	9.600	9.600	
	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP					18.500	18.500	9.600	9.600	
1	Đường nhựa nội đồng kênh Sa Rày, xã Long Hữu	thị xã Duyên Hải	mặt đường 2m, chiều dài 3038m	2019-2021		8.000	8.000	4.600	4.600	Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông; đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân; nâng chất nông thôn mới
2	Đường giao thông khóm 5, thị trấn Tiểu Cần.	huyện Tiểu Cần	Cấp IV	2019-2021		10.500	10.500	5.000	5.000	Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông; đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân; từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV



Phụ lục số 08

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)
ĐẦU TƯ TƯỞNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư			Chi chú
				Tổng số	Trong đó:		
					NSNN	Vốn do nhà đầu tư tự huy động	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ			2.280.000		2.280.000	
1	Đầu tư mở rộng hệ thống cống thu gom và nâng cấp công nghệ xử lý nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	TPTV; Châu Thành	2019-2023	250.000		250.000	Đáp ứng tiêu chí môi trường
2	Nhà máy xử lý nước thải thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	2019-2023	250.000		250.000	Đáp ứng tiêu chí môi trường đô thị
3	Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	2019-2023	220.000		220.000	Đáp ứng tiêu chí môi trường đô thị
4	Đường Vành đai đô thị (phía Tây sông Long Toàn)	thị xã Duyên Hải	2020-2025	1.500.000		1.500.000	Hoàn thiện hạ tầng giao thông; thuận lợi trong quá trình đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân; đảm bảo hạ tầng đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV
5	Nhà máy xử lý rác thải huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	2019-2020	20.000		20.000	Đáp ứng tiêu chí môi trường
6	Trung tâm thể dục - thể thao huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	2019-2020	40.000		40.000	Đáp ứng tiêu chí về văn hóa

14/1